

## DẪN LIỆU CẬP NHẬT VỀ HỌ THẦU DẦU (EUPHORBIACEAE) Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA VŨ QUANG HÀ TĨNH

NGUYỄN ANH DŨNG, NGUYỄN THỊ THANH NGÀ

*Trường Đại học Vinh*

Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) là một họ lớn và đa dạng ở khu vực nhiệt đới với khoảng 6000-8000 loài và đã được Jussieu phân loại lần đầu năm 1789. Từ đó đến nay đã có rất nhiều tác giả nghiên cứu về họ Thầu dầu trên đây đủ các phương diện như phân loại học, hình thái giải phẫu, phân hoa như Boissier (1862), Mueller-Argovensis (1866), Pax et Hofmann (1910-1931), Hurusawa (1954), Hutchinson (1969), Kohler (1965), Airy Shaw (1983), Webster (1962-1979), Gagnepain (1920-1927), Merrill (1924-1938), Metcalf (1941), Croizat (1942), Li (1984) .

Ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu và phát hiện ra nhiều loài mới của họ Thầu dầu. Điển hình là các công trình nghiên cứu của Nguyễn Nghĩa Thìn (1995-1999). Tác giả không chỉ nghiên cứu hệ thống phân loại, sự đa dạng, phát hiện nhiều loài mới của họ Thầu dầu ở Việt Nam mà còn đưa ra khóa định loại chi tiết cho các taxon của họ này.

Vườn Quốc gia (VQG) Vũ Quang thuộc tỉnh Hà Tĩnh ở miền Trung Việt Nam. Đây là khu rừng nhiệt đới thuộc đơn vị địa lý sinh học Bắc Trung Bộ, nơi được coi là một trung tâm đa dạng sinh học cao. Tuy nhiên, do Vũ Quang là một VQG mới được thành lập (2002) nên số lượng những công trình nghiên cứu về khu hệ thực vật này trong đó có các nghiên cứu về họ Thầu dầu còn rất ít. Bài viết này giới thiệu kết quả cập nhật về nghiên cứu các taxon thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) ở vùng đệm của VQG Vũ Quang.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**1. Thời gian, địa điểm:** Mẫu vật được thu thập trong các năm từ 2009 đến năm 2011 tại vùng đệm của VQG Vũ Quang (tỉnh Hà Tĩnh) như huyện Vũ Quang (Hương Điền, Hương Quang, Hương Đại, Hương Minh, Hương Thọ, Sơn Thọ), Hương Khê (Hòa Hải), Hương Sơn (Sơn Tây, Sơn Kim).

**2. Phương pháp:** Thu mẫu được tiến hành theo phương pháp thông dụng hiện hành theo R. M. Klein & D.T. Klein., 1979. Mẫu vật được xử lý để bảo quản và nghiên cứu phân loại. Trong phòng thí nghiệm, các mẫu vật được định loại bằng phương pháp so sánh hình thái. Các tài liệu được sử dụng cho công việc này là các sách tra cứu và tài liệu phân loại hiện có của Việt Nam. Danh lục thực vật các mẫu nghiên cứu được sắp xếp theo hệ thống của Brummitt (1992).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Thành phần loài thuộc họ Euphorbiaceae tại vùng đệm VQG Vũ Quang

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 53 loài cây họ Euphorbiaceae thuộc 25 chi có mặt tại vùng nghiên cứu, các chi được tìm thấy có số lượng từ 1-6 loài. Trong số đó có 38 loài (\*) chưa được nhắc đến trong Danh lục thực vật\*\* tại Vườn Quốc gia Vũ Quang (Nguồn \*\*: Phòng Khoa học VQG Vũ Quang năm 2010) (Bảng 1).

#### 2. Sự phân bố loài trong các chi

Trong tổng số 25 chi thì số lượng loài trong mỗi chi là không đều nhau. Chi *Aporusa*, *Croton* là những chi đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu với 6 loài (chiếm 11,32% tổng số

loài), chi *Phyllanthus* có 5 loài (9,43%), chi *Glochidion* có 4 loài (7,55%). Có 3 chi cùng có 3 loài (5,66%) là *Cleidion*, *Macaranga*, *Sauropus*, các chi còn lại đều có từ 2 loài trở xuống. Trong tổng số các chi nghiên cứu có 13 chi chỉ có 1 loài (chiếm 1,89%), đó là các chi *Actephila*, *Bischofia*, *Breynia*, *Bridelia*, *Chaetocarpus*, *Claoxylon*, *Endospermum*, *Homonoia*, *Jatropha*, *Melanolepis*, *Trewia*, *Trigonostemon*, *Vernicia* (Bảng 2).

Bảng 1

**Danh lục thành phần loài họ Euphorbiaceae**

TT	Tên khoa học	DS	CD	Số loài trong chi
1.	<i>Actephila excelsa</i> (Dalz.) Muell.-Arg.*	Na	M	1
2.	<i>Alchornea tiliaefolia</i> (Benth.) Muell.-Arg.	Mi	M	2
3.	<i>Alchornea trewioides</i> (Benth.) Muell.-Arg.	Mi	M	
4.	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn*	Mi	M	2
5.	<i>Antidesma roxburghii</i> Wall.*	Mi	M	
6.	<i>Aporosa chinensis</i> (Champ. ex Benth.) Merr.	Mi	M	6
7.	<i>Aporosa ficifolia</i> H. Baillon*	Mi	M	
8.	<i>Aporosa oblonga</i> Muell.-Arg.*	Mi	T	
9.	<i>Aporosa villosa</i> (Lindl.) H. Baill.*	Mi	M	
10.	<i>Aporosa yunnanensis</i> (Pax & Haffm.) Metc	Mi	M	
11.	<i>Aporosa</i> sp.*			
12.	<i>Baccaurea oxycarapa</i> Gagn.*	Mi	M,T	2
13.	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.*	Mi	M, F, T	
14.	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Mi	M, F, T	1
15.	<i>Breynia septata</i> Beille*	Mi	M	1
16.	<i>Bridelia ovata</i> Decne*	Mi	M, T	1
17.	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i> (Roxb.) Thwaites*	Me	T	1
18.	<i>Claoxylon hainanensis</i> Pax & Hoffm*	Na	M, F	1
19.	<i>Cleidion</i> sp.1*			3
20.	<i>Cleidion</i> sp.2*			
21.	<i>Cleidion spiciflorum</i> (Burm.f.) Merr.*	Me	M,Mp,Oil	
22.	<i>Croton cascarilloides</i> Raeusch*	Mi	M, T	6
23.	<i>Croton eberhardtii</i> Gagn.*	Mi	M	
24.	<i>Croton heterocarpus</i> Muell.-Arg.*	Mi	M	
25.	<i>Croton tiglium</i> L.	Mi	M,T, Mp	
26.	<i>Croton</i> sp.1*			
27.	<i>Croton</i> sp.2*			
28.	<i>Endospermum chinense</i> Benth.	Me	T	1
29.	<i>Glochidion eriocarpum</i> Champ.	Na	M	4
30.	<i>Glochidion lanceolarium</i> (Roxb.) Voigt.*	Mi	T,M.	
31.	<i>Glochidion rubrum</i> Blume*	Mi	M	
32.	<i>Glochidion sphaerogynum</i> (Muell.-Arg.)Kurz.*	Me	T	
33.	<i>Homonoia riparia</i> Lour.	Na	M	1
34.	<i>Jatropha curcas</i> L.*	Mi	M, Oil	1
35.	<i>Macaranga auriculata</i> (Merr.) A.-Shaw*	Me	T	

TT	Tên khoa học	DS	CD	Số loài trong chi
36.	<i>Macaranga kurzii</i> (O.Ktze) Pax & Hoffm.	Mi	K	3
37.	<i>Macaranga</i> sp.*			
38.	<i>Mallotus apelta</i> Muell.-Arg.*	Mi	Mp, K	2
39.	<i>Mallotus paniculatus</i> (Lamk.) Muell.-Arg.	Mi	M, T, Oil	
40.	<i>Melanolepis multiglandulosa</i> (Blume) Reichb.f. & Zoll.*	Mi	M	1
41.	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum*	Mi	M	5
42.	<i>Phyllanthus reticulata</i> Poir.	Mi	M, K	
43.	<i>Phyllanthus rubescens</i> Beille*	Na	M	
44.	<i>Phyllanthus rubicundus</i> Beille*	Na	M	
45.	<i>Phyllanthus touranensis</i> Beille*	Na	M	
46.	<i>Sauropus garrettii</i> Craib.*	Mi	M, F	3
47.	<i>Sauropus racemosus</i> Beille	Mi	M, F	
48.	<i>Sauropus</i> sp.*			
49.	<i>Sapium baccatum</i> Roxb.*	Mi	M, T	2
50.	<i>Sapium discolor</i> (Benth.) Muell.-Arg.	Mi	M, T, Oil	
51.	<i>Trewia nudiflora</i> L.	Me	T	1
52.	<i>Trigonostemon annamensis</i> (Chev.) Phamh.*	Na	M	1
53.	<i>Vernicia montana</i> Lour.	Mi	T, K	1

Ghi chú: **Dạng sống (DS)**: Me: Cây chồi trên đất vừa (*Mesophanerophytes*); Mi: Cây chồi trên đất nhỏ (*Micro phanerophytes*); Na: Cây chồi trên đất lùn (*Nano phanerophytes*). **Công dụng (CD)**: M: Cây làm thuốc; T: Cây lấy gỗ; Mp: Cây có chất độc; F: Cây lương thực, thực phẩm; Oil: Cho tinh dầu; Or: Cây làm cảnh; K: Cây có công dụng khác như làm củi, cho sợi, nhựa mủ v.v.

Bảng 2

### Sự phân bố số lượng loài trong các chi

Các chi	Số loài	Tỷ lệ (%)
<i>Aporusa, Croton</i>	6	11,32
<i>Phyllanthus</i>	5	9,43
<i>Glochidion</i>	4	7,55
<i>Cleidion, Macaranga, Sauropus</i>	3	5,66
<i>Alchornea, Antidesma, Baccaurea, Mallotus, Sapium</i>	2	3,77
<i>Actephila, Bischofia, Breynia, Bridelia, Chaetocarpus, Claoxylon, Vernicia, Endospermum, Homonoia, Jatropha, Melanolepis, Trewia, Trigonostemon,</i>	1	1,89

### 3. Đa dạng về dạng thân

Bảng 3

#### Các nhóm dạng sống của các loài cây họ Euphorbiaceae ở VQG Vũ Quang

Dạng sống	Me	Mi	Na
Số loài	6	32	8
Tỷ lệ (%)	13,0	69,6	17,4

Trong số 46 loài xác định được dạng sống thì 100% là nhóm cây chồi trên, trong nhóm cây chồi nhỏ (Mi) ưu thế (69,6% tổng số loài), chủ yếu thuộc các chi *Alchornea, Antidesma,*

*Aporusa*, *Baccaurea*, *Croton*, *Glochidion*, *Macaranga*, *Mallotus*, *Phyllanthus*, *Sauropus*, *Sapium*. Nhóm cây chồi lùn (Na) (chiếm 17,4%) thuộc các chi *Actephila*, *Claoxylon*, *Glochidion*, *Homonoia*, *Phyllanthus*, *Trigonostemon*. Chiếm tỉ lệ thấp là nhóm cây chồi vừa (Me) (chiếm 13,0%) thuộc các chi *Chaetocarpus*, *Cleidion*, *Endospermum*, *Glochidion*, *Macaranga*, *Trewia* (Bảng 3).

#### 4. Đa dạng về giá trị sử dụng

Trong số 46 loài cây xác định được công dụng thì số loài cây được dùng làm thuốc chiếm ưu thế với 37 loài (chiếm 52,8% tổng số loài), tiếp đến là cây cho gỗ 17 loài (chiếm 24,3%). Các loài cho giá trị khác chiếm tỉ lệ thấp hơn như cây lương thực, thực phẩm có 5 loài (chiếm 7,2%); cây có công dụng khác như cho sợi, nhựa mủ, củi là 4 loài (chiếm 5,7%); cây cho tinh dầu có 4 loài (chiếm 5,7%); cây có chất độc chiếm tỉ lệ rất thấp (4,3%) (Bảng 4).

Bảng 4

Giá trị sử dụng của các loài cây họ Euphorbiaceae ở vùng đệm VQG Vũ Quang

Số TT	Giá trị sử dụng	Số loài	Tỉ lệ (%)
1.	Làm thuốc	37	52,8
2.	Lấy gỗ	17	24,3
3.	Có chất độc	3	4,3
4.	Cây lương thực, thực phẩm	5	7,2
5.	Cho tinh dầu	4	5,7
6.	Công dụng khác	4	5,7

### III. KẾT LUẬN

Đã xác định được 53 loài cây họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) thuộc 25 chi tại vùng đệm VQG Vũ Quang, trong đó có 38 loài chưa được nhắc đến trong Danh lục thực vật của VQG Vũ Quang năm 2010.

Các chi được tìm thấy có số lượng loài từ 1-6, trong đó những chi đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu là *Aporusa*, *Croton* với 6 loài mỗi chi (11,32%); chi *Phyllanthus* có 5 loài (9,43%); chi *Glochidion* có 4 loài (7,55%); các chi *Cleidion*, *Macaranga*, *Sauropus* đều có 3 loài (5,66%); các chi khác có số loài thấp hơn.

Dạng sống của các loài họ Thầu dầu tại địa điểm nghiên cứu thuộc nhóm cây chồi trên đất trong đó nhóm cây chồi nhỏ (Mi) ưu thế (chiếm 69,6% tổng số loài) thuộc các chi *Alchornea*, *Antidesma*, *Aporusa*, *Baccaurea*, *Croton*, *Glochidion*, *Macaranga*, *Mallotus*, *Phyllanthus*, *Sauropus*, *Sapium*; nhóm cây chồi lùn (Na) (chiếm 17,4%) thuộc các chi *Actephila*, *Claoxylon*, *Glochidion*, *Homonoia*, *Phyllanthus*, *Trigonostemon*; chiếm tỉ lệ thấp là nhóm cây chồi vừa (Me) (chiếm 13%) thuộc các chi *Chaetocarpus*, *Cleidion*, *Endospermum*, *Glochidion*, *Macaranga*, *Trewia*.

Giá trị sử dụng của các loài cây họ Thầu dầu tại vùng nghiên cứu thì số loài cây được dùng làm thuốc ưu thế 37 loài (chiếm 52,8% tổng số loài), tiếp đến là cây cho gỗ 17 loài (chiếm 24,3%). Còn các loài cho giá trị khác chiếm tỉ lệ thấp hơn: cây lương thực, thực phẩm 5 loài (chiếm 7,2%); cây có công dụng khác như cho sợi, nhựa mủ, củi... là 4 loài (chiếm 5,7%); cây cho tinh dầu có 4 loài (chiếm 5,7%); còn cây có chất độc chiếm tỉ lệ rất thấp (4,3%).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Brummitt R. K.**, 1992: Vascular plant families and genera. Royal Botanic Garden, Kew. London.
2. **Klein R.M., D.T. Klein**, 1975: Phương pháp nghiên cứu thực vật, tập 2. NXB. KH & KT, Hà Nội.
3. **Lê Khả Kế**, 1969-1976: Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam (6 tập). NXB. KH & KT, Hà Nội.
4. **Nguyễn Nghĩa Thìn và nnk.**, 2009: Báo cáo khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hội nghị toàn quốc lần thứ 3, tr. 134-137. NXB. Nông nghiệp. Hà Nội.
5. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997: Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
6. **Nguyen Nghia Thin**, 1999: Key to taxa and classification of Euphorbiaceae in Vietnam. Agriculture Publishing House. Hanoi.
7. **Nguyen Nghia Thin**, 2007: Taxonomy of Euphorbiaceae in Vietnam. Vietnam National University Publishes. Hanoi.
8. **Nguyễn Tiến Bản**, 1997: Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. NXB. KH & KT, Hà Nội.
9. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999-2000: Cây cỏ Việt Nam (3 tập), NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
10. **Võ Văn Chi**, 2007: Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam, NXB. Giáo dục.

### UPDATED MATERIALS OF EUPHORBIACEAE AT VU QUANG NATIONAL PARK, HA TINH PROVINCE

NGUYEN ANH DUNG, NGUYEN THI THANH NGA

#### SUMMARY

From 2009 to 2011, 53 species belonging to 25 genera of Euphorbiaceae were collected in Vu Quang National Park, Ha Tinh province. Among them there were 38 species recorded for the first time at the Vu Quang National Park. The most diversified genus is *Aporusa* and *Croton* with 6 species each (11.32%); followed by *Phyllanthus* with 5 species (9.43%), *Glochidion* with 4 species (7.55%); *Cleidion*, *Macaranga*, *Sauropus* with 3 species each, and there are 13 genera with only single species (1.89%), namely, *Actephila*, *Bischofia*, *Breynia*, *Bridelia*, *Chaetocarpus*, *Claoxylon*, *Endospermum*, *Homonioia*, *Jatropha*, *Melanolepis*, *Trewia*, *Trigonostemon*, *Vernicia*. Life forms of the species are Phanerophytes (100%), in which the dominant group is Microphanerophytes (Mi) (69.6%), followed by the Nanophanerophytes (Na) (up to 17.4%) and lowest Mesophanerophytes (Me) (accounting for 13%). There are 37 species of medicinal plants and 17 species used for wood.